

READ AND MATCH:

Part 1:

English	Answer	Vietnamese
1. Good evening Ms.	1 -	A. Chào Cô
2. Hi Ms.	2 -	B. Tạm biệt cô
3. Good bye Ms.	3 -	C. Chào cô buổi tối
4. See you later Ms.	4 -	D. Chúc cô ngủ ngon
5. Good night Ms.	5 -	E. Hẹn gặp lại cô sau

Part 2:

English	Answer	Vietnamese
6. What's the time? = What time is it?	6 -	F. Con có thể uống nước được không?
7. It's 9 pm	7 -	G. Tất nhiên rồi
8. Can I have some water please!	8 -	H. Không có gì
9. Of course = Sure	9 -	I. Cảm ơn bạn
10. Thank you	10 -	J. Máy giờ rồi?
11. You're welcome	11 -	K. Con không hiểu
12. I don't get it	12 -	L. 9 giờ tối

Part 3:

English	Answer	Vietnamese
13. Yes, I got it	13 -	M. Con có thể đi vệ sinh được không?
14. It's so hot	14 -	N. Bạn có thể bật quạt được không ạ?
15. May I go to the bathroom?	15 -	O. Tôi xong rồi
16. Can you turn on the fan please?	16 -	P. Tôi nghỉ giải lao được không?
17. I'm so tired	17 -	Q. Chào buổi sáng
18. Can I take a break?	18 -	R. Bạn xong chưa?
19. Good Morning	19 -	S. Không, tôi chưa
20. Good Afternoon	20 -	T. Trời nóng quá
21. Are you done?	21 -	U. Tôi rất mệt
22. Yes, I am	22 -	V. Vâng, con hiểu rồi
23. I'm done	23 -	W. Tôi chưa xong
24. No, I'm not	24 -	X. Vâng
25. I'm not done	25 -	Y. Chào buổi chiều

Part 4:

English	Answer	Vietnamese
26. I know	26 -	Z. Lỗi của tôi/ Là do tôi
27. I don't know	27 -	A. Không sao đâu
28. Please repeat	28 -	B. Tôi biết
29. I'm sorry	29 -	C. Chính xác
30. My bad	30 -	D. Tôi không biết
31. I had that wrong	31 -	E. Bạn đúng rồi
32. No problem	32 -	F. Tôi xin lỗi
33. Am I right?	33 -	G. Xin hãy nhắc lại
34. Exactly	34 -	H. Đúng vậy
35. You're right	35 -	I. Con xin lỗi đã đi trễ
36. That's right	36 -	J. Tôi sai chỗ đó rồi
37. That's wrong	37 -	K. Có chuyện gì vậy?
38. I'm sorry for being late	38 -	L. Tôi đúng không?
39. Are you okay?	39 -	M. Bạn có sao không?
40. What's wrong?	40 -	N. Sai rồi